

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX HẢI PHÒNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đào Thanh Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Thủy	Thành viên
Ông Lâm Việt Hồng	Thành viên
Ông Trịnh Chiến Chinh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Trường	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Chiến Chinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/5/2026)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

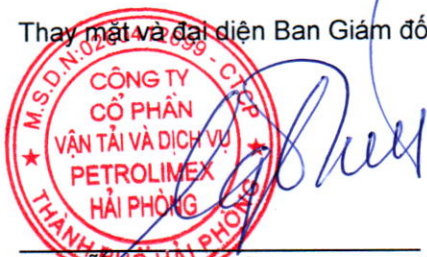
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Thủy
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Số: 06/2026/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/8/2026, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/6/2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.



Vũ Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1436-
2023-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.429.380.468	43.728.666.466
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.034.871.562	7.095.060.985
1. Tiền	111	5	7.034.871.562	7.095.060.985
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.364.934.245	15.055.626.139
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	25.238.845.767	12.252.508.536
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		283.180.000	2.056.202.730
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8.1	1.936.704.788	1.840.711.183
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	11	(1.093.796.310)	(1.093.796.310)
III. Hàng tồn kho	140		19.744.141.376	19.244.941.450
1. Hàng tồn kho	141	9	19.744.141.376	19.244.941.450
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.285.433.285	2.333.037.892
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10.1	347.737.895	338.743.513
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17.2	937.695.390	1.994.294.379
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		175.517.985.303	181.784.599.227
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		87.500.000	87.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	70.000.000	70.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	215	8.2	17.500.000	17.500.000
II. Tài sản cố định	220		146.148.675.420	132.724.821.905
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	146.148.675.420	132.724.821.905
- Nguyên giá	222		414.066.730.502	389.948.811.714
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(267.918.055.082)	(257.223.989.809)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		59.984.973	14.254.704.654
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	59.984.973	14.254.704.654
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		1.608.235.155	2.353.168.679
1. Đầu tư vào công ty con	261	6.1	5.000.000.000	5.000.000.000
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	6.2	(3.391.764.845)	(2.646.831.321)
V. Tài sản dài hạn khác	270		27.613.589.755	32.364.403.989
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10.2	27.613.589.755	32.364.403.989
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		229.947.365.771	225.513.265.693

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		116.773.044.416	117.708.711.542
I. Nợ ngắn hạn	310		85.557.614.398	82.408.746.882
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	30.237.250.084	20.958.888.849
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		648.811.511	609.801.471
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	16	2.475.178.930	189.742.770
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17.1	3.780.515.719	715.586.346
5. Phải trả người lao động	315		17.335.712.644	13.520.794.949
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	41.479.567	52.568.567
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	3.069.887.008	2.319.589.251
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20.1	25.546.161.549	42.869.157.293
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.422.617.386	1.172.617.386
II. Nợ dài hạn	330		31.215.430.018	35.299.964.660
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		15.486.133.920	16.826.133.920
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20.2	15.729.296.098	18.473.830.740
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	113.174.321.355	107.804.554.151
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	55.680.000.000	55.680.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.680.000.000	55.680.000.000
2. Thặng dư vốn	412	21	6.024.502.460	6.024.502.460
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	18.697.189.166	18.697.189.166
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21a	32.772.629.729	27.402.862.525
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		20.674.462.525	15.758.523.212
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		12.098.167.204	11.644.339.313
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		229.947.365.771	225.513.265.693

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Trần Thị Dạ Thảo



Phạm Thị Thu Trang



Nguyễn Trọng Thùy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	232.593.338.381	174.716.938.730
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	232.593.338.381	174.716.938.730
4. Giá vốn hàng bán	11	24	197.825.308.485	149.419.570.373
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34.768.029.896	25.297.368.357
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	7.078.746	8.805.485
8. Chi phí tài chính	23	26	2.956.995.297	3.193.103.469
- Trong đó: chi phí đi vay	24		1.924.982.027	1.950.918.119
9. Chi phí bán hàng	25	27.1	3.784.528.455	2.105.137.275
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	13.190.161.210	11.212.323.501
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		14.843.423.680	8.795.609.597
12. Thu nhập khác	31	28	392.979.060	122.926.353
13. Chi phí khác	32	29	34.997.788	186.742.950
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		357.981.272	(63.816.597)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.201.404.952	8.731.793.000
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	3.103.237.748	1.849.329.633
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.098.167.204	6.882.463.367

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Trần Thị Dạ Thảo

Phạm Thị Thu Trang

Nguyễn Trọng Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.201.404.952	8.731.793.000
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14	10.694.065.273	12.899.231.780
- Các khoản dự phòng	03	6.2	744.933.524	367.300.559
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-	(8.805.485)
- Chi phí đi vay	06	26	1.924.982.027	1.950.918.119
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.565.385.776	23.940.437.973
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.284.468.957)	(2.730.604.094)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(499.199.926)	2.821.996.388
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		13.773.006.884	(6.563.888.655)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		4.741.819.852	(4.758.228.700)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(1.934.995.390)	(1.965.879.571)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(525.896.787)	(1.817.726.331)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.024.000.000)	(148.660.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.811.651.452	8.777.447.010
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.635.346.649)	(5.824.630.993)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	8.805.485
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.635.346.649)	(5.815.825.508)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		25.506.372.039	27.451.059.297
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(45.573.902.425)	(28.520.764.571)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.168.963.840)	(1.355.602.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.236.494.226)	(2.425.307.674)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(60.189.423)	536.313.828
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	7.095.060.985	3.752.030.573
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	7.034.871.562	4.288.344.401

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Trần Thị Dạ Thảo

Phạm Thị Thu Trang



Nguyễn Trọng Thủy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Ngô Quyền, phường Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sửa chữa tàu Hồng Hà - một bộ phận thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo Quyết định số 1705/QĐ-BTM ngày 07/12/2000 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 020300035 ngày 25/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười sáu ngày 06/3/2026 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 55.680.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: tổng hợp nhiều lĩnh vực.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, khí hóa lỏng (gas), xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải thủy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh nhà đất, cảng biển, kho bãi;
- Bán lẻ dầu hỏa, ga (LPG chai), than nhiên liệu dùng cho gia đình, trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	Số 16 Ngô Quyền, Phường Ngô Quyền, Hải Phòng	100%	100%	100%

1.7 Nêu rõ số lượng người lao động của doanh nghiệp tại thời điểm cuối niên độ kế toán hoặc số lượng người lao động bình quân của doanh nghiệp trong niên độ kế toán: Số lượng lao động của Công ty tại 30/6/2026 là 196 người (tại 01/01/2026 là 194 người).**1.8 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ:** các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con là khoản góp vốn vào Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng (chiếm 100% vốn điều lệ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty đánh giá không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty là chi phí đầu tư của dự án xây dựng khu nhà ở để bán theo cơ chế kinh doanh tại phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh trực tiếp của từng khu đất và chi phí chung phân bổ theo diện tích.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định khác	đã khấu hao hết

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí tháo dỡ, khấu hao tài sản và các chi phí khác của Cửa hàng Xăng dầu Kha Lâm tại địa điểm Công ty đi thuê, vật tư thu hồi được chuyển về kho Công ty chờ thanh lý.

4.7 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định là chi phí sửa chữa tàu giữa kỳ 05 năm một lần và chi phí sửa chữa tàu định kỳ 05 năm một lần, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 60 tháng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh;
- Các chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.9 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Là khoản phải trả cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vốn vào doanh nghiệp:

- Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên;
- Thời hạn cam kết trả cổ tức: trong năm 2026;
- Tình hình thanh toán các khoản phải trả cổ tức: cổ tức năm 2025 dự kiến chi trả trong 6 tháng cuối năm 2026, cổ tức từ năm 2006 đến năm 2024 còn phải chi trả là cổ tức của các cổ đông chưa lưu ký. Công ty sẽ chi trả khi các cổ đông này làm đề nghị thanh toán hợp lệ.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

Trong kỳ, Công ty chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/4/2026.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí đi vay là lãi vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lãi mua hàng chậm trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán cho người bán được ghi nhận theo thông báo lãi hàng tháng;
- Dự phòng tổn thất đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về bên liên quan.

5. TIỀN

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	2.310.404.935	1.972.798.017
Tiền gửi không kỳ hạn	4.724.466.627	5.122.262.968
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	2.149.785.322	3.792.435.600
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	2.012.815.064	1.145.462.886
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng	561.866.241	184.364.482
Cộng	7.034.871.562	7.095.060.985

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/6/2026			01/01/2026		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty con	5.000.000.000	1.608.235.155	(3.391.764.845)	5.000.000.000	2.353.168.679	(2.646.831.321)

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2026 như sau:

Tên	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Giá trị dự phòng (VND)
Công ty TNHH Đóng tàu PTS Hải Phòng	100	100	100	5.000.000.000	5.000.000.000	1.608.235.155	(3.391.764.845)

6.2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	(2.646.831.321)	(2.752.889.072)
Trích lập dự phòng	(744.933.524)	(367.300.559)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	(3.391.764.845)	(3.120.189.631)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
7.1 Ngắn hạn	25.238.845.767 (1.093.796.310)	12.252.508.536 (1.093.796.310)		
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	18.041.495.490	-	7.749.898.975	-
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	6.589.043.585	-	3.819.394.423	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Phú Thọ	11.452.451.905	-	3.930.504.552	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.197.350.277 (1.093.796.310)		4.502.609.561 (1.093.796.310)	
7.2 Dài hạn	70.000.000	-	70.000.000	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	70.000.000	-	70.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
8.1 Ngắn hạn	1.936.704.788	-	1.840.711.183	-
Phải thu BHXH, BHYT	-	-	101.165.212	-
Tạm ứng	707.709.277	-	646.861.316	-
Phải thu về vận tải đường biển	708.430.569	-	733.605.757	-
Phải thu về vận tải đường sông	58.893.452	-	70.237.566	-
Phải thu về vận tải đường bộ	891.322	-	1.863.612	-
Phải thu khác	460.780.168	-	286.977.720	-
8.2 Dài hạn	17.500.000	-	17.500.000	-
Ký quỹ, ký cược	17.500.000	-	17.500.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.955.274.482	-	10.864.747.026	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.933.478.616	-	6.534.184.969	-
Hàng hóa	1.855.388.278	-	1.846.009.455	-
Cộng	19.744.141.376	-	19.244.941.450	-

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
10.1 Ngắn hạn	347.737.895	338.743.513
Chi phí bảo hiểm	347.737.895	338.743.513
10.2 Dài hạn	27.613.589.755	32.364.403.989
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	27.067.275.635	31.725.553.683
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	307.538.407	346.576.265
Các khoản khác	238.775.713	292.274.041

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(1.093.796.310)	(85.067.789)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	(1.093.796.310)	(85.067.789)
Trong đó:		
Phải thu của khách hàng	(1.093.796.310)	(85.067.789)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

12. NỢ XẤU

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.093.796.310	1.008.728.521	1.093.796.310	1.008.728.521
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Nam Huyền	47.281.230	-	47.281.230	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>47.281.230</i>	<i>-</i>	<i>47.281.230</i>	<i>-</i>
Công ty CP Thương mại và Thiết bị Công trình Hoàng Linh	26.634.000	-	26.634.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>26.634.000</i>	<i>-</i>	<i>26.634.000</i>	<i>-</i>
Trần Hải Phong	58.728.521	58.728.521	58.728.521	58.728.521
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	<i>58.728.521</i>	<i>58.728.521</i>	<i>58.728.521</i>	<i>58.728.521</i>
Hà Văn Công	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
Vũ Hải Hà (Nguyễn Thanh Huỳnh)	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	<i>450.000.000</i>	<i>450.000.000</i>	<i>450.000.000</i>	<i>450.000.000</i>
Vũ Đức Anh	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>	<i>300.000.000</i>
Các đối tượng khác	11.152.559	-	11.152.559	-

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Mua sắm	-	-	14.194.719.681	14.194.719.681
Tàu dầu 560T PTS31	-	-	6.125.887.909	6.125.887.909
Tàu dầu 560T PTS32	-	-	8.068.831.772	8.068.831.772
Khác (*)	59.984.973	59.984.973	59.984.973	59.984.973
Cộng	59.984.973	59.984.973	14.254.704.654	14.254.704.654

(*) Là chi phí tháo dỡ, khấu hao tài sản của Cửa hàng Xăng dầu Kha Lâm tại địa điểm Công ty đi thuê, vật tư thu hồi được chuyển về kho Công ty chờ thanh lý. Giá trị thị trường của vật tư thu hồi theo Chứng thư thẩm định giá là 102.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2026	16.892.099.019	2.455.517.627	368.773.491.286	1.703.511.082	124.192.700	389.948.811.714
Tăng trong kỳ	-	-	24.117.918.788	-	-	24.117.918.788
Mua sắm	-	-	24.117.918.788	-	-	24.117.918.788
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2026	16.892.099.019	2.455.517.627	392.891.410.074	1.703.511.082	124.192.700	414.066.730.502
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2026	14.351.468.582	1.682.387.809	239.622.323.296	1.443.617.422	124.192.700	257.223.989.809
Tăng trong kỳ	281.349.905	79.156.230	10.291.895.792	41.663.346	-	10.694.065.273
Khấu hao trong kỳ	281.349.905	79.156.230	10.291.895.792	41.663.346	-	10.694.065.273
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2026	14.632.818.487	1.761.544.039	249.914.219.088	1.485.280.768	124.192.700	267.918.055.082
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2026	2.540.630.437	773.129.818	129.151.167.990	259.893.660	-	132.724.821.905
Tại 30/6/2026	2.259.280.532	693.973.588	142.977.190.986	218.230.314	-	146.148.675.420

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 143.652.967.704 VND (tại ngày 01/01/2026 là 51.942.900.680 VND).

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2026 là 87.470.378.937 VND (tại ngày 01/01/2026 là 95.790.705.894 VND) để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng.

Chi tiết các TSCĐ hữu hình có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tài sản	30/6/2026 VND		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tàu PTSHPO2	91.031.645.455	91.031.645.455	-
Tàu PTSHPO3	182.089.454.970	94.619.076.033	87.470.378.937

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	30.237.250.084	20.958.888.849
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	25.799.693.307	13.555.092.058
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	14.209.876.727	8.390.915.158
Công ty TNHH Thủy Chi	8.498.026.580	3.694.696.900
Công ty TNHH Hà Thịnh	3.091.790.000	1.469.480.000
Phải trả cho các đối tượng khác	4.437.556.777	7.403.796.791

16. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả về cổ tức (*)	2.475.178.930	189.742.770

(*) Số dư tại ngày 30/6/2026 bao gồm:

- Phải trả cổ tức năm 2025 là 2.285.436.160 VND, dự kiến chi trả trong 6 tháng cuối năm 2026.
- Phải trả cổ tức từ năm 2006 đến năm 2024 là 189.742.770 VND, đây là cổ tức của các cổ đông chưa lưu ký, Công ty sẽ chi trả khi các cổ đông này làm đề nghị thanh toán hợp lệ.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2026
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Thuế giá trị gia tăng	(769.759.725)	8.394.479.544	6.602.350.076	1.022.369.743
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh khác	271.572.028	8.239.320.808	6.550.827.703	1.960.065.133
Thuế GTGT của hoạt động kinh doanh BĐS	(1.041.331.753)	155.158.736	51.522.373	(937.695.390)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(952.962.626)	3.103.237.748	525.896.787	1.624.378.335
Thuế thu nhập cá nhân	416.986.365	1.258.490.443	1.483.549.010	191.927.798
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	27.027.953	411.182.425	434.065.925	4.144.453
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	255.438.358	255.438.358	-
Cộng	(1.278.708.033)	13.422.828.518	9.301.300.156	2.842.820.329
Trong đó:				
17.1 Phải nộp	715.586.346			3.780.515.719
17.2 Phải thu	1.994.294.379			937.695.390

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	41.479.567	52.568.567
Lãi vay	41.479.567	52.568.567

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	3.069.887.008	2.319.589.251
Kinh phí công đoàn	2.268.178.376	1.725.969.786
Bảo hiểm xã hội	145.188.878	-
Bảo hiểm y tế	264.797.550	140.652.630
Bảo hiểm thất nghiệp	147.212.871	96.942.891
Thủ lao HĐQT, BKS	64.000.000	51.200.000
Phải trả cho hoạt động vận tải	55.162.067	159.420.022
Phải trả khác	125.347.266	145.403.922

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
20.1 Ngắn hạn	25.546.161.549	42.869.157.293
Các khoản vay	25.546.161.549	42.869.157.293
20.2 Dài hạn	15.729.296.098	18.473.830.740
Các khoản vay	15.729.296.098	18.473.830.740

a. Các khoản vay	01/01/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Vay ngắn hạn	42.869.157.293	28.250.906.681	45.573.902.425	25.546.161.549
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (1)	31.090.357.293	22.750.231.681	38.765.047.425	15.075.541.549
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (2)	11.778.800.000	5.500.675.000	6.808.855.000	10.470.620.000
Vay dài hạn	18.473.830.740	2.756.140.358	5.500.675.000	15.729.296.098
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (2)	18.473.830.740	2.756.140.358	5.500.675.000	15.729.296.098

(1) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để thanh toán công nợ.

(2) Bao gồm:

Hợp đồng tín dụng cho vay trung và dài hạn số 28327452/2023/HDCVDADT.02 ngày 30/12/2023:

Mục đích vay	: Trả nợ trước hạn khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hải Phòng theo HĐTD số 84/208/2018/HĐTD-DN/PGBankHP ngày 08/6/2018
Số tiền cho vay	: 47.055.000.000 VND
Thời hạn vay	: 55 tháng (từ 10/01/2024 đến 26/6/2028)
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định 06 tháng đầu kể từ khoản giải ngân đầu tiên là 5,5%/năm, lãi suất áp dụng trong 06 tháng tiếp theo là lãi suất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

	điều chỉnh 03 tháng/lần nhưng không quá 7%/năm. Lãi suất sau thời gian áp dụng lãi suất cố định bằng: lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 2,4%/năm
Thời hạn trả lãi vay	: Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế
Lãi suất quá hạn	: Bằng 120% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03, hồ hiệu XVDW7, số hiệu IMO 9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng hải Việt Nam tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6.144 MT
Số dư vay tại 30/6/2026	: 22.205.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 9.940.000.000 VND

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 28327452/2025/HDCVTDH ngày 30/10/2025:

Mục đích vay	: Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ và/hoặc bù đắp tài chính liên quan đến việc đầu tư thực hiện phương án đóng mới 2 tàu sông chở dầu trọng tải 560 tấn/tàu
Số tiền cho vay	: 7.280.000.000 VND
Thời hạn vay	: 96 tháng (từ 05/11/2025 đến 07/11/2033)
Lãi suất vay	: Lãi suất cố định 12 tháng đầu kể từ khoản giải ngân đầu tiên là 6,7%/năm, sau đó áp dụng lãi suất thay đổi 03 tháng 1 lần và được xác định bằng lãi suất cơ sở cộng (+) với mức biên độ 3,2%/năm
Thời hạn trả lãi vay	: Định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo dư nợ thực tế
Lãi suất quá hạn	: Bằng 120% lãi suất vay trong hạn trên số dư nợ gốc quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu Hải Linh 01 số hiệu IMO 9200976 (nay đã đổi tên thành tàu PTS HAI PHONG 02), trọng tải 4.998,9MT, đóng tại Hàn Quốc, được hình thành từ vốn vay Tàu chở dầu PTS HAI PHONG 03, hồ hiệu XVDW7, số hiệu IMO 9330135, đóng năm 2005 tại Nhật Bản, mang số đăng ký HP-OIL-002747-2 do Chi cục Hàng hải Việt Nam tại Hải Phòng cấp ngày 03/10/2018, trọng tải 6.144 MT
Số dư vay tại 30/6/2026	: 3.994.916.098 VND
Số phải trả trong 12 tháng tiếp theo	: 530.620.000 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Tại 30/6/2026				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	26.199.916.098	10.470.620.000	14.387.480.000	1.341.816.098
Cộng	26.199.916.098	10.470.620.000	14.387.480.000	1.341.816.098
Tại 01/01/2026				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	30.252.630.740	11.778.800.000	17.942.200.000	531.630.740
Cộng	30.252.630.740	11.778.800.000	17.942.200.000	531.630.740

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2026	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	27.402.862.525	107.804.554.151
Tăng trong kỳ	-	-	-	12.098.167.204	12.098.167.204
Lãi trong kỳ	-	-	-	12.098.167.204	12.098.167.204
Giảm trong kỳ	-	-	-	6.728.400.000	6.728.400.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.728.400.000	6.728.400.000
Tại ngày 30/6/2026	55.680.000.000	6.024.502.460	18.697.189.166	32.772.629.729	113.174.321.355

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000	28.396.800.000
Các cổ đông khác	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000	27.283.200.000
Cộng	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000	55.680.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Tại ngày 01/01	27.402.862.525	19.542.523.212
Tăng trong kỳ	12.098.167.204	6.882.463.367
Lãi trong kỳ	12.098.167.204	6.882.463.367
Giảm trong kỳ	6.728.400.000	3.784.000.000
Chia cổ tức	4.454.400.000	2.784.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.500.000.000	1.000.000.000
Trích thưởng Ban Điều hành	774.000.000	-
Tại ngày 30/6	32.772.629.729	22.640.986.579
b. Cổ phiếu	30/6/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.568.000	5.568.000
Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.568.000	5.568.000
Cổ phiếu phổ thông	5.568.000	5.568.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	<u>30/6/2026</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2026</u> <u>VND</u>
Công ty CP Hoàng Hà	138.712.283	138.712.283
Đỗ Đình Hùng	42.701.000	42.701.000
Công ty CP Vận tải biển Sông Tranh	131.182.827	131.182.827
Công ty CP Thương mại Phương Tiến Đạt	248.000.000	248.000.000
Cộng	560.596.110	560.596.110

23. DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2026</u> <u>đến 30/6/2026</u> <u>VND</u>	<u>Từ 01/01/2025</u> <u>đến 30/6/2025</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	232.593.338.381	174.716.938.730
Doanh thu bán hàng hóa	81.326.867.109	61.673.422.160
Doanh thu cung cấp dịch vụ	149.321.368.314	112.719.407.044
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.751.587.358	-
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	193.515.600	324.109.526
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	232.593.338.381	174.716.938.730

24. GIÁ VỐN

	<u>Từ 01/01/2026</u> <u>đến 30/6/2026</u> <u>VND</u>	<u>Từ 01/01/2025</u> <u>đến 30/6/2025</u> <u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	78.645.404.323	59.114.432.107
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	117.277.722.356	90.079.622.285
Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.708.666.206	-
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản	193.515.600	225.515.981
Cộng	197.825.308.485	149.419.570.373

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2026</u> <u>đến 30/6/2026</u> <u>VND</u>	<u>Từ 01/01/2025</u> <u>đến 30/6/2025</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	7.078.746	8.805.485
Cộng	7.078.746	8.805.485

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí đi vay	1.924.982.027	1.950.918.119
Lãi mua hàng chậm trả	287.079.746	874.884.791
Dự phòng tổn thất đầu tư	744.933.524	367.300.559
Cộng	2.956.995.297	3.193.103.469

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
27.1 Chi phí bán hàng	3.784.528.455	2.105.137.275
Chi phí nhân viên bán hàng	2.732.039.088	1.331.332.054
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.052.489.367	773.805.221
27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.190.161.210	11.212.323.501
Chi phí nhân viên quản lý	8.265.340.600	7.501.577.460
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.924.820.610	3.710.746.041

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Tiền phạt thu được	360.841.260	-
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ, phế liệu	32.137.800	68.012.800
Các khoản khác	-	54.913.553
Cộng	392.979.060	122.926.353

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Phạt vi phạm hành chính	2.859.988	139.695.150
Các khoản khác	32.137.800	47.047.800
Cộng	34.997.788	186.742.950

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.110.581.132	39.477.243.906
Chi phí nhân công	45.870.805.241	31.066.954.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.694.065.273	12.899.231.780
Chi phí khác	24.878.435.828	20.179.168.830
Cộng	136.553.887.474	103.622.599.042

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	15.201.404.952	8.731.793.000
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	314.783.788	514.855.163
Các khoản bị phạt	2.859.988	139.695.150
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	203.608.726	98.232.000
Chi trang phục bằng tiền mặt vượt mức quy định	-	205.000.000
Chi phí khấu hao ô tô vượt mức quy định	49.323.336	49.323.336
Chi phí không được trừ khác	58.991.738	22.604.677
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	15.516.188.740	9.246.648.163
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	3.103.237.748	1.849.329.633

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản trả trước cho nhà cung cấp là 742.831.745 VND và khoản lãi vay vốn hoá là 1.075.637 VND; không bao gồm khoản đã ứng kỳ trước là 2.031.759.840 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn, số tiền 5.500.675.000 VND.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 05 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh xăng dầu chính, bộ phận kinh doanh dầu nhờn, bộ phận kinh doanh vận tải thủy, bộ phận kinh doanh bất động sản và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 05 bộ phận kinh doanh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/6/2026

	Xăng dầu chính VND	Dầu nhờn VND	Vận tải thủy VND	Bất động sản VND	Khác VND	Cộng VND
Tài sản						
Tài sản cố định	949.201.061	-	141.051.280.034	-	229.021.622	142.229.502.717
Các khoản phải thu	1.192.169.237	-	23.286.413.296	1.722.465.096	386.854.964	26.587.902.593
Hàng tồn kho	1.769.951.178	85.437.100	10.955.274.482	6.933.478.616	-	19.744.141.376
Tài sản không phân bổ						41.385.819.085
Cộng						229.947.365.771
Nợ phải trả						
Phải trả tiền vay	4.200.258.265	-	37.075.199.382	-	-	41.275.457.647
Nợ phải trả bộ phận	14.258.688.238	-	15.933.428.344	16.085.813.400	-	46.277.929.982
Nợ phải trả không phân bổ						29.219.656.787
Cộng						116.773.044.416

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

	Xăng dầu chính VND	Dầu nhờn VND	Vận tải thủy VND	Bất động sản VND	Khác VND	Cộng VND
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	81.325.089.332	1.777.777	149.321.368.314	1.751.587.358	193.515.600	232.593.338.381
Tổng doanh thu	81.325.089.332	1.777.777	149.321.368.314	1.751.587.358	193.515.600	232.593.338.381
Kết quả bộ phận	(2.047.308.956)	239.099	19.896.819.896	(56.409.808)	-	17.793.340.231
Lãi tiền gửi						7.078.746
Thu nhập/Chi phí khác						(2.599.014.025)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(3.103.237.748)
Lợi nhuận trong kỳ						12.098.167.204

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HẢI PHÒNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2026

	Xăng dầu chính VND	Dầu nhờn VND	Vận tải thủy VND	Bất động sản VND	Khác VND	Cộng VND
Tài sản						
Tài sản cố định	1.158.521.512	-	126.941.943.704	-	286.277.018	128.386.742.234
XDCB dở dang	-	-	14.194.719.681	-	-	14.194.719.681
Các khoản phải thu	1.531.506.802	-	11.702.955.496	2.128.662.648	-	15.363.124.946
Hàng tồn kho	1.759.239.136	86.770.319	10.864.747.026	6.534.184.969	-	19.244.941.450
Tài sản không phân bổ						48.323.737.382
Cộng						225.513.265.693
Nợ phải trả						
Phải trả tiền vay	8.118.326.908	-	51.790.032.685	-	-	59.908.359.593
Nợ phải trả bộ phận	9.400.936.453	-	10.918.681.285	17.705.125.033	-	38.024.742.771
Nợ phải trả không phân bổ						19.775.609.178
Cộng						117.708.711.542

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

	Xăng dầu chính VND	Dầu nhờn VND	Vận tải thủy VND	Bất động sản VND	Khác VND	Cộng VND
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	61.669.067.611	4.354.549	112.719.407.044	-	324.109.526	174.716.938.730
Tổng doanh thu	61.669.067.611	4.354.549	112.719.407.044	-	324.109.526	174.716.938.730
Kết quả bộ phận	(120.615.660)	(13.206.011)	12.027.894.388	-	85.834.864	11.979.907.581
Lãi tiền gửi						8.805.485
Thu nhập/Chi phí khác						(3.256.920.066)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						(1.849.329.633)
Lợi nhuận trong kỳ						6.882.463.367

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu kỳ này theo quy định hiện hành.

Người lập biểu



Trần Thị Dạ Thảo

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Trang

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Trọng Thủy